

Số: 67/QĐ-THCS TĐN

Hà Đông, ngày 06 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026  
của trường THCS Trần Đăng Ninh**

**TRƯỜNG THCS TRẦN ĐĂNG NINH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 11/12/2026 của UBND phường Hà Đông về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của quận Hà Đông;

Xét đề nghị của tổ tài vụ;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu về việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của trường THCS Trần Đăng Ninh. (Có biểu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Ban giám hiệu, phòng hành chính, phòng tài vụ và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:  
- Như điều 2  
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TRẦN ĐĂNG NINH  
Kiều Thị Thu Hương

**TRƯỜNG THCS TRẦN ĐĂNG NINH**  
**CHƯƠNG 622**

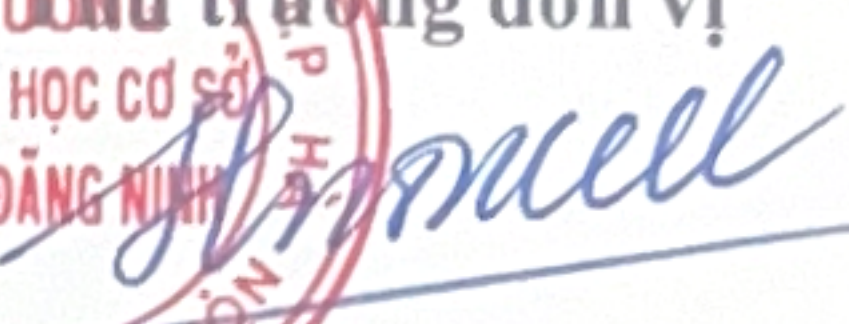
**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm           | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 | So sánh (%) |                   |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------|-------------------|
|            |                                                         |                       |                                    | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>      | <b>6.600.479.104</b>  | <b>4.298.221.104</b>               |             |                   |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí (thu học phí)</b>                 | -                     | -                                  |             |                   |
| 1.1        | Lệ phí                                                  |                       |                                    |             |                   |
| 1.2        | Học phí                                                 | -                     | -                                  |             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Thu khác</b>                                         | <b>6.600.479.104</b>  | <b>4.298.221.104</b>               | <b>65</b>   | <b>-</b>          |
| 2.1        | Tiền nước uống                                          | 288.192.000           | 156.224.000                        | 54          |                   |
| 2.2        | Tiền tin nhắn điện tử                                   | 360.360.000           | 195.400.000                        | 54          |                   |
| 2.3        | Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu                          | 102.130.470           | 102.130.470                        | 100         |                   |
| 2.4        | Tiền hoa hồng BHYT                                      | 19.521.634            | 19.521.634                         | 100         |                   |
| 2.5        | Tiền ăn                                                 | 4.248.305.000         | 2.832.305.000                      | 67          |                   |
| 2.6        | Tiền chăm sóc bán trú                                   | 1.488.870.000         | 992.640.000                        | 67          |                   |
| 2.7        | Tiền trang thiết bị bán trú                             | 93.100.000            | -                                  | 0           |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại</b>       | <b>6.600.479.104</b>  | <b>4.308.664.564</b>               | <b>65</b>   |                   |
| 2.1        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề               | 6.600.479.104         | 4.308.664.564                      | 65          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 6.600.479.104         | 4.308.664.564                      | 65          |                   |
|            | Tiền nước uống                                          | 288.192.000           | 156.230.000                        | 54          |                   |
|            | Tiền tin nhắn điện tử                                   | 360.360.000           | 234.129.600                        | 65          |                   |
|            | Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu                          | 102.130.470           | 53.864.360                         | 53          |                   |
|            | Tiền hoa hồng BHYT                                      | 19.521.634            | 20.025.604                         | 103         |                   |
|            | Tiền ăn                                                 | 4.248.305.000         | 2.832.305.000                      | 67          |                   |
|            | Tiền chăm sóc bán trú                                   | 1.488.870.000         | 992.640.000                        | 67          |                   |
|            | Tiền trang thiết bị bán trú                             | 93.100.000            | 19.470.000                         | 21          |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                       |                                    |             |                   |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                       |                                    |             |                   |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                          |                       |                                    |             |                   |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | <b>18.629.823.000</b> | <b>10.055.682.507</b>              | <b>54</b>   |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                       |                                    |             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                              |                       |                                    |             |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        | <b>18.629.823.000</b> | <b>10.055.682.507</b>              | <b>54</b>   |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 12.332.771.000        | 7.223.852.064                      | 59          |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 5.836.531.000         | 2.814.830.443                      | 48          |                   |
| 3.3        | Tiền thưởng                                             | 460.521.000           | 17.000.000                         | 4           |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                       |                                    |             |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                       |                                    |             |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                       |                                    |             |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                       |                                    |             |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                       |                                    |             |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                       |                                    |             |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                       |                                    |             |                   |

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 | So sánh (%) |                   |
|-------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------|-------------------|
|       |                                             |               |                                    | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 6.600.479.104 | 4.298.221.104                      |             |                   |
| 11    | Chi chương trình mục tiêu                   |               |                                    |             |                   |

Hà Đông, ngày 06 tháng 7 năm 2026

Trưởng đơn vị  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
TRẦN DẪNG NINH  
  
Kiều Thị Thu Hương